

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 220/2025/DS-PT
Ngày: 28 tháng 7 năm 2025
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan.

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo và ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Dương Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 308/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - An Giang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 130/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Hùng D, sinh năm 1961; địa chỉ: Số B, khu vực L, phường T, quận T, Thành phố Cần Thơ (nay là phường T, thành phố Cần Thơ).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967; địa chỉ: Số D, khu V, phường T, quận T, Thành phố Cần Thơ (nay là phường T, thành phố Cần Thơ) (theo Văn bản ủy quyền số 437, Quyền số 01/2024/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11/3/2024 của Văn phòng C, thành phố Cần Thơ) (Có mặt).

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1974;

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Số E, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay

là phường L, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H: Ông Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984; địa chỉ: Số I Đ, phường L, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 12/6/2025 và ngày 15/7/2025) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Văn K, - Luật sư của Văn phòng Luật sư Đặng Văn K thuộc Đoàn luật sư tỉnh A; địa chỉ: Số B, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường B, tỉnh An Giang) (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1998; địa chỉ: Số E, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Ông Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984; địa chỉ: Số I Đ, phường L, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2025) (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Nguyên đơn ông Trần Hùng D trình bày: Do quen biết nên ngày 24/11/2018, ông Nguyễn Ngọc T có vay của ông số tiền 100.000.000 đồng; thỏa thuận miệng 12 tháng từ ngày nhận tiền; lãi suất 3.000.000 đồng/tháng, nộp lãi hàng tháng. Ngày 05/4/2019, ông T cùng vợ là bà Nguyễn Thị H vay thêm của ông số tiền 150.000.000 đồng; lãi suất 3.000.000 đồng/tháng; thời hạn vay từ ngày 05/4/2019 đến ngày 05/4/2020. Để làm cơ sở vay tiền, ông T, bà H có giao cho ông 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01909, ngày 29/02/2016 của UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị H.

Về số tiền nợ 100.000.000 đồng, ông T, bà H chỉ nộp lãi đến hết tháng 4/2020 hiện vẫn còn nợ vốn gốc 100.000.000 đồng; số tiền lãi đối với khoản vay này là 122.500.000 đồng.

Về số tiền 150.000.000 đồng, ông T, bà H chỉ nộp lãi đến hết tháng 4/2020; hiện còn nợ vốn gốc 150.000.000 đồng; số tiền lãi đối với khoản vay này là 183.750.000 đồng. Do đó vào ngày 15/5/2024, ông D khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Ngọc T cùng vợ là bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho ông D số tiền 556.250.000 đồng (*Năm trăm năm mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*); trong đó tiền vốn là 250.000.000 đồng; tiền lãi là 306.250.000 đồng.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông D có cung cấp cho Tòa án bản chính Biên nhận tiền ngày 24/11/2018 do ông T ký tên và Hợp đồng thế chấp ngày 05/4/2019 do ông T, bà H ký tên.

Về bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01909, ngày 29/02/2016 của UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị H, nguyên đơn đồng ý hoàn trả lại bản chính Giấy chứng nhận cho ông T, bà H sau khi ông T, bà H thanh toán xong khoản nợ cho nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Đối với chứng cứ là Biên nhận tiền ngày 24/11/2018 có nội dung ông Tân mượn của ông D số tiền 100.000.000 đồng; lãi suất hàng tháng 3.000.000 đồng; biên nhận này do cá nhân ông T ký tên nên cá nhân ông T đồng ý trả vốn gốc cho ông D là 100.000.000 đồng; về tiền lãi, việc nguyên đơn nhận lãi 3.000.000 đồng/tháng trên số tiền vốn gốc từ ngày vay đến tháng 3, 4/2024 là không đúng quy định pháp luật, nên yêu cầu Tòa án xem xét điều chỉnh lại tiền lãi mà ông T đã đóng cho ông D. Vì số tiền lãi mà ông T đã đóng cho ông D là 3.000.000 đồng/tháng; ông T đóng lãi liên tục từ ngày 24/11/2018 đến tháng 3, 4/2024 thì ông T ngưng đóng lãi nên ngày 15/5/2024, ông D mới làm đơn khởi kiện tại Tòa án. Ông không đồng ý trách nhiệm liên đới chỗ bà H vì khoản vay này bà H không ký tên; không xác nhận nợ với ông D.

Đối với chứng cứ là Hợp đồng thế chấp ngày 05/4/2019, bị đơn ông T, bà H có ký tên và có thế chấp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D nên ông T, bà H đồng ý trả vốn gốc cho ông D là 150.000.000 đồng; việc nguyên đơn nhận lãi 3%/tháng cũng là không đúng quy định pháp luật nên yêu cầu Tòa án có xem xét khấu trừ và điều chỉnh lại tiền lãi suất mà bị đơn đã đóng. Vì số tiền lãi mà ông Tân Đ1 cho ông D là 3.000.000 đồng/tháng. Ông T đóng lãi liên tục từ ngày 24/11/2018 đến tháng 3, 4/2024 thì ngưng đóng lãi nên ngày 15/5/2024, ông D mới làm đơn khởi kiện tại Tòa án.

Bị đơn ông T, bà H có yêu cầu ông D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01909, ngày 29/02/2016 của UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị H sau khi ông T, bà H thanh toán cho ông D xong khoản nợ này.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà H có cung cấp cho Tòa án chứng cứ là sao kê chi tiết chuyển tiền từ tài khoản của ông Nguyễn Ngọc L (là con ruột của ông T, bà H) chuyển khoản qua số tài khoản của ông D với tổng số tiền là 18.000.000 đồng. Về số tiền này, do đây là thời điểm dịch Covid 19 bùng phát nên ông T mới nhờ con ruột là L trả lãi thay. Đây là số tiền của ông T; không phải tiền của L nên ông T không có tranh chấp với L về khoản tiền này trong vụ án này.

Bị đơn có yêu cầu Tòa án xem xét và điều chỉnh lại lãi suất của 02 khoản vay vì số tiền lãi mà bị đơn đóng cho nguyên đơn là quá cao; vượt quá số vốn vay ban đầu. Việc bị đơn đóng lãi, đều đóng trực tiếp cho ông D; không sổ sách và không người chứng kiến; mùa dịch Covid 19 thì bị đơn có nhờ con ruột là L đóng lãi thay, với số tiền là 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc L đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 308/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi là 43.590.662 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn ông Trần Hùng D.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị H cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Hùng D số tiền 506.928.000 đồng (*Năm trăm lẻ sáu triệu chín trăm hai mươi tám nghìn đồng*); trong đó tiền gốc là 225.518.275 đồng; tiền lãi là 281.409.338 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Trần Hùng D hoàn trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01909 ngày 29/02/2016 của UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bị đơn ông Nguyễn Ngọc T bà Nguyễn Thị H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 16/9/2024 bị đơn ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị H, có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm số 308/2024/DS-ST, ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên. Yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp ngày 05/4/2019; bà Nguyễn Thị H không có trách nhiệm liên đới trả số tiền 100.000.000 đồng do ông T vay; xem xét lại việc đóng lãi suất cao. Không chấp nhận việc tính lãi của hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Hủy hợp đồng thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/4/2019; không đồng ý trách nhiệm liên đới của bà H trong biên nhận mượn tiền ngày 24/11/2018 số tiền 100.000.000 đồng do ông T vay; xem xét lại toàn bộ tiền lãi đã đóng lãi suất cao, yêu cầu điều chỉnh lại; lãi quá hạn của hai hợp đồng chưa phù hợp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Đặng Văn K có ý kiến: Đề nghị hội đồng xét xử xem xét lại trách nhiệm liên đới hợp đồng vay 100.000.000 đồng ngày 24/11/2018, khoản vay này chỉ có ông T ký tên; hợp

đồng thế chấp, việc thế chấp giữa cá nhân và cá nhân là không đúng quy định của pháp luật, đề nghị hủy hợp đồng thế chấp; điều chỉnh lại khoản tiền lãi bị đơn đã đóng cho nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tại Điều 48, 285, 286 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị H; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 308/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9) về số tiền vốn, lãi. Ông T, bà H có nghĩa vụ trả cho ông D là 459.146.968 đồng. Ông T, bà H phải chịu án phí sơ thẩm là 22.365.000 đồng. Ông T, bà H không phải chịu án phí phúc thẩm. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không sửa, giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông D căn cứ vào các biên nhận tiền ngày 24/11/2018 có nội dung ông Tân mượn của ông D số tiền 100.000.000 đồng; lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận về thời gian trả; hợp đồng thế chấp ngày 05/4/2019, bị đơn ông T, bà H có ký tên và có thế chấp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D vay số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời

gian trả ngày 05/4/2020. Như vậy các khoản tiền vốn vay các bên đương sự đều thừa nhận, do bị đơn chậm thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp, nhận thấy tại cấp sơ thẩm ông D đồng ý tự nguyện trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà H và phần quyết định của bản án sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Trần Hùng D hoàn trả lại bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ số CH01909 ngày 29/02/2016 của UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bị đơn ông Nguyễn Ngọc T bà Nguyễn Thị H. Trong suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm bị đơn ông T, bà H không có yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp ngày 05/4/2019 mà các bên đã ký kết, nên cấp sơ thẩm không thụ lý, giải quyết, tuy nhiên, ông D đã tự nguyện trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà H nên quyền lợi của ông T, bà H vẫn được đảm bảo. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[2.3] Đối với khoản vay 100.000.000 đồng bị đơn ông T cho rằng khoản vay này bà H không có trách nhiệm liên đới khoản nợ này, vì trong biên nhận mượn tiền chỉ có một mình ông T ký tên, bà H không có ký tên. Nhận thấy, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa phúc thẩm ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H không chứng minh được ông T vay số tiền 100.000.000 đồng mục đích là gì, cấp sơ thẩm bà H vắng mặt không tham gia hòa giải, đối chất, khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà H, đến ngày 05/4/2029 ông T, bà H lại tiếp tục thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D để vay thêm số tiền 150.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông D. Buộc bị đơn ông T, bà H liên đới trả tiền vốn và lãi là có căn cứ.

[3] Về lãi suất:

Nguyên đơn ông D thừa nhận: Khoản vay 100.000.000 đồng, tiền lãi 3.000.000 đồng/tháng từ ngày 24/11/2018 nhận đến ngày 30/4/2020 bị đơn ông T, bà H đóng lãi với số tiền 51.000.000 đồng (17 tháng); còn khoản vay 150.000.000 đồng ngày 05/9/2019 đến ngày 30/4/2020 ông T, bà H đã đóng lãi với số tiền 39.000.000 đồng. Nhận thấy, đối với 02 khoản vay trên ông T, bà H cho rằng có đóng lãi đến tháng 3, 4/2024 nhưng không có tài liệu chứng cứ có giá trị pháp lý cung cấp cho Tòa án, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ sự thừa nhận của ông D có nhận tiền lãi đến 30/4/2020 để khấu trừ lãi cho ông T, bà H là có căn cứ.

Tuy nhiên khi tính toán điều chỉnh lại số tiền vốn và lãi, cấp sơ thẩm còn có sự nhầm lẫn, sai số và cách tính lãi, cần điều chỉnh mức lãi lại cho phù hợp quy định pháp luật.

[3.1] Về khoản vay 100.000.000 đồng, biên nhận vay ngày 24/8/2018, thể hiện lãi suất 3%/tháng, không thể hiện thời gian trả ngày nào. Do các bên có thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 mức lãi suất được áp dụng là không quá 20%/ năm, tuy

nhiên ông D lại cho vay mức lãi 3%/tháng là vượt quá so với quy định của pháp luật, cấp sơ thẩm tính lãi suất quá hạn là chưa phù hợp, cần phải điều chỉnh lại cụ thể như sau:

Số tiền vay 100.000.000 đồng ngày 24/11/2018, ông T đã đóng lãi được 51.000.000 đồng.

Lãi từ ngày 24/11/2018 đến 30/4/2020 là 17 tháng x 20%/năm = 28.333.333 đồng.

Khấu trừ lãi: 51.000.000 đồng - 28.333.333 đồng = 22.667.000 đồng.

Khấu trừ vốn: 100.000.000 đồng - 22.667.000 đồng = 77.333.000 đồng.

Lãi từ ngày 01/5/2020 đến 09/9/2024 (thời điểm xét xử sơ thẩm) là 77.333.000 đồng x 52 tháng 08 ngày x 20%/năm = 67.365.635 đồng.

Tổng vốn gốc, lãi của khoản vay là: 77.333.000 đồng + 67.365.635 đồng = 144.698.635 đồng.

[3.2] Về khoản vay 150.000.000 đồng, theo giấy biên nhận thế chấp ngày 05/4/2019 các bên có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 05/4/2020, do ông T, bà H không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, nên ngoài việc phải trả tiền vốn, còn phải trả tiền lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên ông D lại cho ông T, bà H vay với mức lãi 3%/tháng là vượt quá so quy định của Bộ luật Dân sự, nên cần điều chỉnh lại cụ thể:

Số tiền vay 150.000.000đ ngày 05/4/2019, ông T đóng lãi được 39.000.000 đồng.

Lãi trong hạn: Từ ngày 05/4/2019 đến 05/4/2020 là 12 tháng x 20%/năm = 30.000.000 đồng.

Lãi quá hạn từ 06/4/2020 đến ngày 30/4/2020 là 25 ngày x 2,5%/tháng = 3.125.000 đồng.

Khấu trừ lãi: 39.000.000 đồng - 30.000.000 đồng - 3.125.000 đồng = 5.875.000 đồng.

Khấu trừ vốn: 150.000.000 đồng - 5.875.000 đồng = 144.125.000 đồng.

Lãi quá hạn chưa trả trên số vốn đã khấu trừ: 144.125.000 đồng x 2,5%/tháng x 52 tháng 08 ngày = 187.362.500 đồng + 960.833 đồng = 188.323.333 đồng.

Trừ 18.000.000 đồng ông D thừa nhận có nhận: 188.323.333 đồng – 18.000.000 đồng = 170.323.333 đồng.

Tổng vốn gốc, lãi của khoản vay là: 144.125.000 đồng + 170.323.333 đồng = 314.448.333 đồng.

[4] Như vậy, bị đơn ông T, bà H có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn ông D số tiền vốn gốc, lãi của cả hai khoản vay nêu trên là 459.146.968 đồng, trong đó, vốn gốc: 221.458.000 đồng, lãi 237.688.968 đồng.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 308/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa.

Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên phần án phí dân sự sơ thẩm được điều chỉnh lại như sau: Ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 22.365.878 đồng.

[6] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bị đơn ông T, bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 308/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - An Giang) về số tiền vốn và lãi.

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 238; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 500, Điều 501, Điều 502 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi là 43.590.662 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn ông Trần Hùng D.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị H cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Hùng D số tiền 459.146.968 (*Bốn trăm năm mươi chín triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn chín trăm sáu mươi tám đồng*), trong đó, vốn gốc: 221.458.000 đồng, lãi 237.688.968 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Trần Hùng D hoàn trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01909 ngày 29/02/2016 của UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp cho bị đơn ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị H.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 22.365.878 đồng (*hai mươi hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi tám đồng*).

Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Ngọc T được nhận lại 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001598, ngày 14/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - An Giang).

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001599, ngày 14/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - An Giang).

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 9 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 9 - An Giang;
- Phòng GDKT, TT và THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Nữ Ngọc Lan

